

**Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc -
CTCP**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 55

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.03.00012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2002, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 9 số 23.00233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26 tháng 5 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký lại lần thứ 1 ngày 26 tháng 5 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, xây dựng và kinh doanh khu dân cư - đô thị, khu tái định cư, cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, thuê mua nhà xưởng hoặc bán nhà do công ty xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư - đô thị, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 25/2007/GCNCP-TTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007. Cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 153/QĐ-SGDHCM do Bộ tài chính cấp ngày 7 tháng 12 năm 2009.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	496.302.090.209	95.460.947.250
Cổ tức trả trong kỳ	579.521.020.000	260.165.320.000
Lợi nhuận sau thuế sau chưa phân phối vào cuối kỳ	360.247.785.232	149.821.746.123

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2010/KBC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành 96.586.838 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, trong đó phát hành 38.634.735 cổ phiếu thưởng và trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu là 57.952.103 cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty đã phát hành số lượng cổ phiếu 96.586.837.

Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 47,83% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn – Tây Bắc từ các cổ đông của công ty này để tăng tỷ lệ sở hữu từ 11,17% lên 59%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2002
Ông Chung Trí Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2002
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Trần Quang Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Misuru Okada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2010
Ông Piet Steel	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2010

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Đặng Thành Tâm
Chủ tịch

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60774739/14063803

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Tổng Công ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ") được trình bày từ trang 4 đến trang 55. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 30 tháng 3 năm 2010 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng đó. Đồng thời, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty này đề ngày 24 tháng 7 năm 2009 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Mặc dù không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0637/KTV



Bùi Anh Tuấn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: N1067/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.397.473.656.650	3.776.420.105.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	621.488.622.446	1.393.885.545.748
111	1. Tiền		126.870.879.752	32.668.496.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		494.617.742.694	1.361.217.049.002
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	4.846.437.600	4.775.505.000
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.490.461.369	7.490.461.369
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(2.644.023.769)	(2.714.956.369)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.276.786.928.416	1.411.662.822.492
131	1. Phải thu khách hàng		741.148.330.863	617.772.472.536
132	2. Trả trước cho người bán		589.955.970.751	182.220.337.993
133	3. Phải thu từ các bên liên quan	30	331.713.279.842	308.131.137.576
135	4. Các khoản phải thu khác	6	613.969.346.960	303.538.874.387
140	IV. Hàng tồn kho	7	311.377.970.749	337.548.771.293
141	1. Hàng tồn kho		311.377.970.749	337.548.771.293
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		182.973.697.439	628.547.461.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		195.038.137	11.605.823
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	7.679.553.197
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	182.778.659.302	620.856.302.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.159.891.893.575	4.342.250.474.251
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		213.951.318.933	18.198.040.599
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		133.936.318.933	12.198.040.599
218	2. Phải thu dài khác	9	80.015.000.000	6.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		284.265.901.717	173.204.475.553
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.938.273.330	46.131.163.707
222	Nguyên giá		56.223.775.789	56.080.741.179
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.285.502.459)	(9.949.577.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	33.108.208	-
228	Nguyên giá		53.056.660	16.098.660
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.948.452)	(16.098.660)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	240.294.520.179	127.073.311.846
240	III. Bất động sản đầu tư	13	7.742.652.708	-
241	1. Nguyên giá		7.907.390.000	-
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(164.737.292)	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15.2	4.571.077.658.500	4.086.207.944.100
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.2.1	1.117.711.000.000	572.000.000.000
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	15.2.2	519.492.661.074	514.492.661.074
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15.2.3	2.967.892.045.000	3.048.907.645.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(34.018.047.574)	(49.192.361.974)
260	V. Tài sản dài hạn khác		82.854.361.717	64.640.013.999
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	58.979.361.717	64.640.013.999
268	2. Tài sản dài hạn khác		23.875.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.557.365.550.225	8.118.670.579.941

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.991.176.621.170	5.049.051.179.862
310	I. Nợ ngắn hạn		2.202.767.234.570	2.254.141.793.262
311	1. Vay ngắn hạn	17	696.458.729.213	702.521.400.000
312	2. Phải trả người bán		24.319.390.681	89.900.548.426
313	3. Người mua trả tiền trước	18	456.303.163.880	625.295.636.965
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	419.989.285.549	374.333.654.412
315	5. Phải trả người lao động		76.185.000	63.445.000
316	6. Chi phí phải trả	20	596.814.010.509	454.628.685.459
317	7. Phải trả các bên liên quan	30	-	801.700.000
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	4.059.890.405	1.845.643.667
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.746.579.333	4.751.079.333
330	II. Nợ dài hạn		2.788.409.386.600	2.794.909.386.600
334	1. Vay và nợ dài hạn	22	2.787.960.000.000	2.794.460.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		449.386.600	449.386.600
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.566.188.929.055	3.069.619.400.079
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	3.566.188.929.055	3.069.619.400.079
411	1. Vốn điều lệ đã góp	23.1	2.957.111.670.000	1.991.243.300.000
412	2. Thặng dư vốn	23.1	611.072.430.000	997.419.780.000
414	3. Cổ phiếu quỹ	23.3	(364.466.650.000)	(364.463.420.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(270.668.767)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.223.693.823	2.223.693.823
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	360.247.785.232	443.466.715.023
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.557.365.550.225	8.118.670.579.941

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	297.733	669.856

Trần Ngọc Điệp
Kế toán trưởng


Đặng Thành Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	526.943.891.023	172.742.612.133
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	526.943.891.023	172.742.612.133
11	4. Giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp	25	175.952.771.408	73.739.811.605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		350.991.119.615	99.002.800.528
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	393.858.598.640	38.478.232.947
22	7. Chi phí tài chính	26	91.840.623.881	11.757.577.145
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		91.543.310.487	10.630.490.803
24	8. Chi phí bán hàng		4.167.285.685	662.031.326
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24.723.126.287	14.735.344.658
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		624.118.682.402	110.326.080.346
31	11. Thu nhập khác	27	14.477.381.172	265.153.630
32	12. Chi phí khác	27	14.437.231.524	215.016.117
40	13. Lợi nhuận khác	27	40.149.648	50.137.513

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		624.158.832.050	110.376.217.859
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	127.856.741.841	14.915.270.609
52	16. (Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		496.302.090.209	95.460.947.250
70	18. Lãi trên mỗi cổ phiếu	32	2.178	621


Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng


Đặng Thành Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

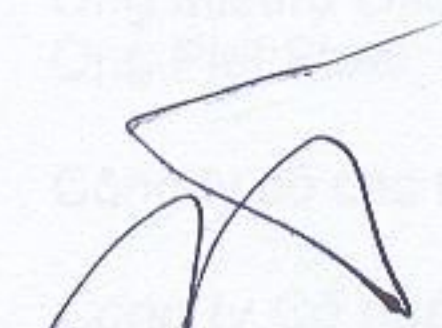
Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		624.158.832.050	110.376.217.859
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	10, 11, 13	2.504.512.071	678.380.757
03	Các khoản dự phòng		(15.245.247.000)	(9.299.728.089)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		245.447.293	(1.119.297.285)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(393.841.499.109)	(27.204.823.207)
06	Chi phí lãi vay		91.543.310.487	10.630.490.803
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		309.365.355.792	84.061.240.838
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(787.561.229.524)	371.951.995.992
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		26.170.800.544	(54.289.344.853)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(54.768.560.396)	113.306.231.040
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.477.219.968	(4.725.017.139)
13	Tiền lãi vay đã trả		(97.080.539.318)	(4.605.138.424)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29	(116.598.244.734)	(50.000.000.000)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.726.588.398)	(111.146.675.503)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(802.721.786.066)	344.553.291.951
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(121.308.590.943)	(97.352.029.544)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(219.439.713.237)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		47.500.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000.000)	(508.618.701.935)
27	Tiền thu hồi từ bán quyền đầu tư		120.000.000.000	-
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.713.526.626	25.527.770.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		42.904.935.683	(799.882.674.216)

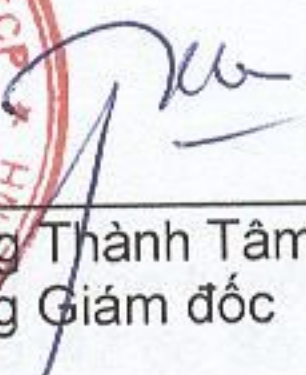
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.230.000)	(3.180.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		65.680.529.213	710.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(77.225.600.000)	(35.700.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(11.548.300.787)	674.296.820.000
50	(Giảm)/tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(771.365.151.170)	218.967.437.735
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.393.885.545.748	128.079.149.894
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.031.772.132)	181.559.317
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	621.488.622.446	347.228.146.946


Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng




Đặng Thành Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.03.00012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2002, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 9 số 23.00233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26 tháng 5 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký lại lần thứ 1 ngày 26 tháng 5 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, xây dựng và kinh doanh khu dân cư - đô thị, khu tái định cư, cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, thuê mua nhà xưởng hoặc bán nhà do công ty xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư - đô thị, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 25/2007/GCNCP-TTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007. Cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 153/QĐ-SGDHCM do Bộ tài chính cấp ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là:150 (30 tháng 6 năm 2009: 121)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2002
Ông Chung Trí Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2002
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Trần Quang Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Misuru Okada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2010
Ông Piet Steel	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2010

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp ngày 6 tháng 4 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 20 tháng 3 năm 2008 với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cho thuê đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng, cho thuê hoặc bán nhà, nhà xưởng, kinh doanh các dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư đô thị. Công ty này có trụ sở tại Khu công nghiệp Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Công ty nắm giữ 62% vốn điều lệ của công ty con này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty có các công ty con sau: (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 24 tháng 6 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cho thuê đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng, cho thuê hoặc bán nhà, nhà xưởng, kinh doanh các dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư đô thị. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Công ty nắm giữ 90% vốn điều lệ của công ty con này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn – Tây Bắc

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn – Tây Bắc là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303097752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 11 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 15 tháng 7 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 300 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cho thuê đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng, cho thuê hoặc bán nhà, nhà xưởng, kinh doanh các dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư đô thị. Công ty này có trụ sở tại ấp Trạm Bơm, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty nắm giữ 59% vốn điều lệ của công ty con này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bắc Giang

Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Giang là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 200300507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 2010 với mức vốn điều lệ là 3.000 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác các công trình nguồn và lưới điện. Sản xuất và kinh doanh điện. Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, các công trình điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty này có trụ sở tại Khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ của công ty con này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ của Ban Giám đốc Công ty.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.2.1. Công ty đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại thông tư 09/2010/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý vào, hoặc trước, cuối tháng 8 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 3.9 và 3.10, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc (giá gốc là giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại) và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại được xác định như sau:

Giá gốc của đất và cơ sở hạ tầng chưa chuyển nhượng	-	Bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác phát sinh để đưa các lô đất và hạ tầng liên quan vào sử dụng. Giá gốc của đất và hạ tầng liên quan chưa chuyển nhượng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
---	---	--

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Lợi thế thương mại	10 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng	8 năm
-----------	-------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm và các khoản cho vay ngắn hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm và các khoản cho vay dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa được mô tả trong đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê trả trước, chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí trả trước dài hạn khác.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê đất

Doanh thu cho thuê đất được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhà xưởng cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TRÌNH BÀY LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM/KỲ TRƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) do trình bày lại</i>	<i>Số trình bày lại</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	102.965.365.052	(7.504.417.802)	95.460.947.250
Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	415.224.250.659	(26.118.334.510)	389.105.916.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	428.131.519.186	15.335.195.837	443.466.715.023
Tài sản ngắn hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.691.547.245.007	84.872.860.683	3.776.420.105.690
Tài sản dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	5.124.049.858.950	(781.799.384.699)	4.342.250.474.251
Nợ ngắn hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.967.582.637.382	(713.440.844.120)	2.254.141.793.262
Nợ dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.795.989.190.000	(1.079.803.400)	2.794.909.386.600
Vốn chủ sở hữu vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.052.025.276.575	17.594.123.504	3.069.619.400.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TRÌNH BÀY LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM/KỲ TRƯỚC (tiếp theo)

Việc trình bày lại các báo cáo tài chính của các năm/kỳ trước được thực hiện do ảnh hưởng của các điều chỉnh sau:

▶ *Ghi nhận doanh thu và giá vốn từ hoạt động cho thuê đất*

Trong các năm trước, Công ty, trên cơ sở thận trọng, đã ghi nhận doanh thu và giá vốn tương ứng từ hoạt động cho thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền với đất theo cơ sở thực thu tiền. Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành ghi nhận doanh thu từ các hoạt động này theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Theo đó, doanh thu được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn (xem Thuyết minh 3.18).

Theo yêu cầu của CMKTVN 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, các báo cáo tài chính của các năm trước cần được trình bày lại để phản ánh ảnh hưởng của thay đổi về việc ghi nhận doanh thu nêu trên. Việc trình bày lại này có ảnh hưởng đến doanh thu và giá vốn của các năm 2005, 2006, 2007, 2008 và 2009, và do đó làm giảm lợi nhuận thuần trước thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 với số tiền là 7.746.540.042 đồng Việt Nam, giảm lợi nhuận thuần trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 18.185.934.801 đồng Việt Nam và tăng lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 54.076.227.605 đồng Việt Nam.

▶ *Điều chỉnh tăng giá vốn tương ứng doanh thu bán nhà xưởng*

Trong các năm trước, Công ty chưa tập hợp đầy đủ chi phí xây dựng nhà xưởng và do đó Công ty đã hạch toán thiếu phần chi phí giá vốn của nhà xưởng đã bán. Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với khoản mục này theo yêu cầu của CMKTVN 29. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này là làm tăng lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lên 20.907.733.455 đồng Việt Nam.

▶ *Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá*

Trong các năm trước, Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thực thu tiền và do đó Công ty chưa đánh giá và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản phải thu có gốc ngoại tệ. Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với các khoản mục này theo yêu cầu của CMKTVN 29. Việc trình bày lại này có ảnh hưởng đến doanh thu tài chính của các năm 2005, 2006, 2007, 2008 và 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này là làm tăng lợi nhuận thuần trước thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 với số tiền là 937.737.968 đồng Việt Nam, tăng lợi nhuận thuần trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 6.722.001.109 đồng Việt Nam và tăng lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 12.088.650.863 đồng Việt Nam.

▶ *Trích trước chi phí lãi vay và điều chỉnh chi phí đi vay vốn hóa*

Trong các năm trước, Công ty trích trước thiếu chi phí lãi vay và cơ sở phân bổ phần chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu, Quế Võ mở rộng và các hạng mục khác chưa hợp lý theo yêu cầu của CMKTVN 16 - Chi phí đi vay. Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với các khoản mục này theo yêu cầu của CMKTVN 29. Việc trình bày lại này có ảnh hưởng đến chi phí tài chính của các năm 2005, 2006, 2007, 2008 và 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này là làm giảm lợi nhuận chưa phân phối cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 với số tiền là 6.782.888.549 đồng Việt Nam, giảm lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 3.561.850.457 đồng Việt Nam và tăng lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lên 20.281.913.743 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TRÌNH BÀY LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM/KỲ TRƯỚC (tiếp theo)

▶ *Điều chỉnh chi phí quản lý được vốn hóa*

Trong các năm trước, Công ty đã vốn hóa vào chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu và Quế Võ mở rộng một số khoản mục chi phí quản lý chưa đủ điều kiện theo các hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với các khoản mục này theo yêu cầu của CMKTVN 29. Việc trình bày lại này có ảnh hưởng đến chi phí quản lý của các năm 2005, 2006, và 2007. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này là làm giảm lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 27.201.966.626 đồng Việt Nam.

▶ *Điều chỉnh chi phí hoạt động đã được chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Trong các năm trước, Công ty cho rằng một số hoạt động như tài trợ xây dựng tượng phật, tu bổ tôn tạo nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ... có bản chất là phúc lợi xã hội và đã sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi để chi cho các hoạt động này. Tuy nhiên, theo hướng dẫn trong Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006, các hoạt động này không được chi trả từ quỹ khen thưởng phúc lợi mà từ chi phí của doanh nghiệp. Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với các khoản mục này theo yêu cầu của CMKTVN 29. Việc trình bày lại này có ảnh hưởng đến chi phí quản lý của các năm 2007, 2008 và 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này giảm lợi nhuận thuần trước thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 với số tiền là 5.396.000.000 đồng Việt Nam, giảm lợi nhuận thuần trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 5.396.000.000 đồng Việt Nam và làm giảm lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 7.786.847.000 đồng Việt Nam.

▶ *Điều chỉnh khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết mã SGT của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn*

Trong năm 2009, Công ty chưa có ý định nắm giữ dài hạn và đã ghi nhận khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết mã SGT của công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn là khoản đầu tư ngắn hạn. Tuy nhiên, trong năm 2010, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 168/2010/KBC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2010, Công ty đã dự định nắm giữ khoản đầu tư này với mục đích lâu dài và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của Công ty trong công ty này trên 20% và vì vậy theo CMKTVN 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn cần được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết kể từ khi Công ty có quyền ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này. Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với khoản đầu tư này theo yêu cầu của CMKTVN 29. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này là làm tăng đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 với số tiền là 403.858.076.074 đồng Việt Nam và tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 423.492.661.074 đồng Việt Nam.

▶ *Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*

Trong các năm trước, Công ty đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ việc cho thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ mở rộng theo mức ưu đãi tương tự như mức ưu đãi của thu nhập từ việc cho thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu. Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính, thu nhập từ việc cho thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ mở rộng được hưởng ít ưu đãi hơn (Thuyết minh số 29). Trong năm 2010, Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố đối với sai sót này theo yêu cầu của CMKTVN 29. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này và của các điều chỉnh trên đây làm tăng lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 với số tiền là 6.300.037.063 đồng Việt Nam, làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 1.587.742.815 đồng Việt Nam và làm giảm lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 14.182.277.989 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TRÌNH BÀY LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM/KỲ TRƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại đối với các số liệu trên bảng cân đối kế riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	Số báo cáo trước đây	Điều chỉnh tăng/(giảm)	Số trình bày lại
Tiền	1.680.216.890.748	(1.647.548.394.002)	32.668.496.746
Các khoản tương đương tiền	-	1.361.217.049.002	1.361.217.049.002
Đầu tư ngắn hạn	430.983.122.443	(423.492.661.074)	7.490.461.369
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(51.907.318.343)	49.192.361.974	(2.714.956.369)
Phải thu khách hàng	787.606.679.314	(169.834.206.778)	617.772.472.536
Trả trước cho người bán	287.243.905.208	(105.023.567.215)	182.220.337.993
Phải thu từ các bên liên quan	-	308.131.137.576	308.131.137.576
Các khoản phải thu khác	546.677.904.480	(243.139.030.093)	303.538.874.387
Hàng tồn kho	-	337.548.771.293	337.548.771.293
Tài sản ngắn hạn khác	3.034.902.137	617.821.400.000	620.856.302.137
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	12.198.040.599	12.198.040.599
Phải thu dài hạn khác	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	45.618.815.525	512.348.182	46.131.163.707
- Nguyên giá	55.568.392.997	512.348.182	56.080.741.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.949.577.472)	-	(9.949.577.472)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	966.442.771.127	(839.369.459.281)	127.073.311.846
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	91.000.000.000	423.492.661.074	514.492.661.074
Đầu tư dài hạn khác	3.393.545.200.000	(344.637.555.000)	3.048.907.645.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(49.192.361.974)	(49.192.361.974)
Chi phí trả trước dài hạn	55.443.072.298	9.196.941.701	64.640.013.999
Vay và nợ ngắn hạn	700.992.210.000	1.529.190.000	702.521.400.000
Phải trả người bán	57.519.382.766	32.381.165.660	89.900.548.426
Người mua trả tiền trước	639.295.636.965	(14.000.000.000)	625.295.636.965
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	260.393.080.560	113.940.573.852	374.333.654.412
Chi phí phải trả	1.007.171.538.424	(552.542.852.965)	454.628.685.459
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	801.700.000	801.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	302.147.343.667	(300.301.700.000)	1.845.643.667
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.751.079.333	4.751.079.333
Vay và nợ dài hạn	2.795.989.190.000	(1.529.190.000)	2.794.460.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	449.386.600	449.386.600
Thặng dư vốn cổ phần	998.196.620.000	(776.840.000)	997.419.780.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	428.131.519.186	15.335.195.837	443.466.715.023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.035.767.667)	3.035.767.667	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TRÌNH BÀY LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM/KỲ TRƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Số báo cáo trước đây	Điều chỉnh tăng/(giảm)	Số trình bày lại
Doanh thu bán và cho thuê đất, nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	186.992.744.340	(14.250.132.207)	172.742.612.133
Giá vốn đất, nhà xưởng đã bán, cho thuê và cung cấp dịch vụ	78.756.112.240	(5.016.300.635)	73.739.811.605
Doanh thu hoạt động tài chính	152.920.323.856	(114.442.090.909)	38.478.232.947
Chi phí tài chính	126.098.412.566	(114.340.835.421)	11.757.577.145
Chi phí bán hàng	-	662.031.326	662.031.326
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.928.008.179	3.807.336.479	14.735.344.658
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	124.130.535.211	(13.804.454.865)	110.326.080.346
Thu nhập khác	265.153.630	-	265.153.630
Chi phí khác	215.016.117	-	215.016.117
Lợi nhuận khác	50.137.513	-	50.137.513
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.180.672.724	(13.804.454.865)	110.376.217.859
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.215.307.672	(6.300.037.063)	14.915.270.609
Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.965.365.052	(7.504.417.802)	95.460.947.250

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Tiền mặt	381.598.262	886.095.277
Tiền gửi ngân hàng	126.489.281.490	31.782.401.469
Các khoản tương đương tiền	494.617.742.694	1.361.217.049.002
	621.488.622.446	1.393.885.545.748

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và được phép rút gốc linh hoạt. Các khoản tiền gửi này có mức lãi suất từ 10,49% đến 11,5%/năm cho tiền gửi bằng Việt Nam đồng và 1%/năm cho tiền gửi bằng đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Phải thu lãi tiền gửi	7.941.224.749	3.800.406.708
Phải thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiền hỗ trợ giá cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng	19.440.000.000	19.440.000.000
Phải thu Ủy ban Nhân dân Xã Vân Dương	2.228.672.000	2.228.672.000
Cho vay không lãi (*)	1.500.000.000	9.000.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư (**)	579.773.173.190	265.636.676.870
Phải thu lãi cổ tức	518.190.900	518.190.900
Phải thu khác	2.568.086.121	2.914.927.909
	<u>613.969.346.960</u>	<u>303.538.874.387</u>

Các khoản phải thu này không có lãi.

(*) Chi tiết khoản cho vay không lãi như sau:

	<i>Số dư cho vay VNĐ</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Thời hạn trả nợ vay</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân	1.000.000.000	0%	19 tháng 1 năm 2011	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận	500.000.000	0%	11 tháng 1 năm 2011	Tín chấp

(**) Chi tiết phải thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu Phạm Thị Yến từ chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Kinh Bắc	11.219.017.120	11.219.017.120
Phải thu Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	254.417.659.750	254.417.659.750
Phải thu Công ty Cổ phần Kum - Ba từ chuyển nhượng quyền khai thác dự án và quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	314.136.496.320	-
	<u>579.773.173.190</u>	<u>265.636.676.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Dự án Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu	71.648.112.909	107.318.084.326
Dự án Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng	137.627.337.189	144.733.548.532
Dự án Khu Đô thị Phúc Ninh	89.144.962.524	84.072.110.152
Khác	12.957.558.127	1.425.028.283
	311.377.970.749	337.548.771.293

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm giá trị quyền sử dụng các lô đất tại khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu, khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, khu đô thị Phúc Ninh và các dự án khác do Công ty thực hiện đang được phát triển cho mục đích bán lại, và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng phát sinh trong quá trình phát triển các khu công nghiệp. Phần lớn hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Tạm ứng cho nhân viên	18.310.259.302	3.034.902.137
Đặt cọc	164.468.400.000	617.821.400.000
	182.778.659.302	620.856.302.137

Các khoản đặt cọc bao gồm các khoản tiền đặt cọc của Công ty để mua bán cổ phần của các công ty khác.

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Lãi cho vay (Thuyết minh số 15.2.3)	66.015.000.000	-
Cho vay không lãi	14.000.000.000	6.000.000.000
	80.015.000.000	6.000.000.000

Chi tiết cho vay không lãi như sau:

	Số dư cho vay VNĐ	Lãi suất %/năm	Thời hạn trả nợ vay	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	8.000.000.000	0%	2 tháng 6 năm 2012	Tín chấp
	6.000.000.000	0%	19 tháng 12 năm 2011	Tín chấp
	14.000.000.000			

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị: đồng Việt Nam			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	39.718.864.951	11.361.680.480	4.224.944.319	56.080.741.179
Mua mới trong kỳ	-	-	54.872.792	88.181.818
Giảm khác	(20.000)	-	-	(20.000)
Số dư cuối kỳ	39.718.844.951	11.361.680.480	4.279.817.111	56.223.775.789
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ	2.716.808.589	4.560.502.271	2.414.133.491	9.949.577.472
Tăng trong kỳ	1.486.705.677	626.746.795	166.760.457	55.712.058
Số dư cuối kỳ	4.203.514.266	5.187.249.066	2.580.893.948	12.285.502.459
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	37.002.056.362	6.801.178.209	1.810.810.828	46.131.163.707
Số dư cuối kỳ	35.515.330.685	6.174.431.414	1.698.923.163	43.938.273.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

*Phần mềm
máy tính*

Nguyên giá:

Số dư đầu kỳ	16.098.660
Mua mới	36.958.000
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>53.056.660</u>

Giá trị hao mòn:

Số dư đầu kỳ	16.098.660
Tăng trong kỳ	3.849.792
Số dư cuối kỳ	<u>19.948.452</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>33.108.208</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị: đồng Việt Nam

*Số đầu kỳ
Số cuối kỳ (trình bày lại)*

Nhà máy nước thải	18.606.807.953	18.606.807.953
Dự án Lotus	113.221.208.333	-
Dự án Khu Ngoại giao đoàn	105.350.000.000	105.350.000.000
Dự án Nhà máy Điện Bắc Giang	3.116.503.893	3.116.503.893
	<u>240.294.520.179</u>	<u>127.073.311.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: đồng Việt Nam

Nhà xưởng

Nguyên giá:

Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	7.907.390.000
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>7.907.390.000</u>

Giá trị hao mòn:

Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	164.737.292
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>164.737.292</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>7.742.652.708</u>

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 36.307.043.944 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư xây dựng phát triển khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu, khu công nghiệp Quế Võ mở rộng và các dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác của Công ty. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi, chi phí liên quan đến việc thu xếp các khoản vay sau khi đã trừ đi lãi nhận được từ khoản tiền vay rút về ngân hàng.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (trình bày lại)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết	218.308	7.490.461.369	136.443	7.490.461.369
Tổng giá trị đầu tư tài chính ngắn hạn	218.308	7.490.461.369	136.443	7.490.461.369
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(2.644.023.769)		(2.714.956.369)
		<u>4.846.437.600</u>		<u>4.775.505.000</u>

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn là phần vượt trội giữa giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư tài chính này so với giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Đầu tư vào công ty con	15.2.1	1.117.711.000.000	572.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	15.2.2	519.492.661.074	514.492.661.074
Đầu tư dài hạn khác	15.2.3	2.967.892.045.000	3.048.907.645.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(34.018.047.574)	(49.192.361.974)
		4.571.077.658.500	4.086.207.944.100

15.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Bắc Giang	114.000.000.000	62%	104.000.000.000	62%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Hải Phòng	468.000.000.000	90%	468.000.000.000	90%
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn – Tây Bắc (*)	535.711.000.000	59%	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bắc Giang	-	51%	-	-
	1.117.711.000.000		572.000.000.000	

(*) Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 47,83% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn – Tây Bắc từ các cổ đông để tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này từ 11,17% lên 59,00%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

15.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết thông tin về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	Bắc Giang	62%	Cho thuê đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng, cho thuê hoặc bán nhà, nhà xưởng, kinh doanh các dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư đô thị.
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	Hải Phòng	90%	Cho thuê đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng, cho thuê hoặc bán nhà, nhà xưởng, kinh doanh các dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư đô thị.
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	Hồ Chí Minh	59%	Cho thuê đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng, cho thuê hoặc bán nhà, nhà xưởng, kinh doanh các dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư đô thị.
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bắc Giang	Bắc Giang	51%	Đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác các công trình nguồn và lưới điện. Sản xuất và kinh doanh điện. Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện.

15.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

		Tỷ lệ sở hữu	Đơn vị: đồng Việt Nam	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	(i)	20%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước	(ii)	20%	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn - Dung Quất	(iii)	40%	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Công nghệ cao Sài Gòn	(iv)	20%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Nam Việt	(v)	20%	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	(vi)	21,5%	423.492.661.074	423.492.661.074
			519.492.661.074	514.492.661.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

15.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 2000464968 ngày 9 tháng 6 năm 2010 với mức vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng Việt Nam, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó. Hoạt động chính theo giấy phép của đơn vị là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình; lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại số Khu Công nghiệp, phường 8, đường Lê Hồng Phong, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

(ii) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 19 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 25 tháng 3 năm 2008 với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng Việt Nam, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó. Hoạt động chính theo giấy phép của đơn vị là đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh các dịch vụ trong khu công nghiệp; đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; khai thác chế biến lâm sản; tư vấn chuyển giao công nghệ; khai thác chế biến khoáng sản; dịch vụ môi trường, xử lý chất thải. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn – Dung Quất

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn – Dung Quất được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007, với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng Việt Nam, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính theo giấy phép của đơn vị là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, khu dân cư; tư vấn xây dựng, xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất vật liệu xây dựng và trang trí nội thất; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; kinh doanh và phát triển nhà ở, văn phòng, kho bãi; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ tiện ích công cộng khác; dịch vụ thương mại, các dịch vụ điện tử và tin học; đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa; sản xuất và gia công các loại sản phẩm giấy và bột giấy; đầu tư tài chính. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại 340 Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

(iv) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu Công nghệ cao Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu Công nghệ cao Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, với mức vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo giấy phép của đơn vị là đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật, căn hộ để bán và cho thuê, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại dịch vụ; thi công xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, cầu đường, thủy lợi; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách; tư vấn đầu tư, quản lý doanh nghiệp, tư vấn xây dựng; môi giới thương mại; dịch vụ kê khai hải quan; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, du lịch. Công ty này có trụ sở tại lô 6-1, toà nhà Etown 2, số 364 đường Cộng Hoà, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

15.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(v) *Công ty Cổ phần Địa Ốc Nam Việt*

Công ty Cổ phần Địa Ốc Nam Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103008130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0305281820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 11 năm 2009. Tổng vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo giấy phép của công ty này là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường; san lấp mặt bằng; mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa; sản xuất lắp dựng khung nhà thép tiền chế; kinh doanh bất động sản. Công ty này có trụ sở tại 112 Lý Chính Thắng, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vi) *Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn*

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2002, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009. Tổng vốn điều lệ của Công ty là 672.749.980.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo giấy phép của công ty này là mua bán máy vi tính, thiết bị điện tử, vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin; tư vấn kỹ thuật ngành tin học; thiết kế lắp đặt hệ thống máy tính; xây dựng khu công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi. Công ty này có trụ sở tại Lô 46, công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

15.2.3 Đầu tư dài hạn khác

		<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
		<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Cần Thơ (1)	10.000.000.000	10.000.000.000
	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội (2)	10.000.000.000	10.000.000.000
	Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn - Huế (3)	11.000.000.000	11.000.000.000
	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn - Quy Nhơn (4)	339.000.000.000	339.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (5)	39.000.000.000	39.000.000.000
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (6)	15.000.000.000	15.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Vật liệu Xây dựng Sài Gòn (7)	11.352.500.000	11.352.500.000
	Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigontel (8)	30.700.200.000	30.700.200.000
	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân (9)	7.000.000.000	7.000.000.000
	Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - CTCP (10)	300.000.000.000	300.000.000.000
	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn - Tân Kỳ (11)	2.500.000.000	2.500.000.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	-	33.515.600.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận (12)	3.500.000.000	3.500.000.000
	Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (13)	483.000.000.000	483.000.000.000
	Trái phiếu Chính phủ (14)	8.000.000	8.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn (15)	238.831.345.000	286.331.345.000
	Đầu tư dài hạn khác (16)	1.467.000.000.000	1.467.000.000.000
		<u>2.967.892.045.000</u>	<u>3.048.907.645.000</u>
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	<u>2.967.892.045.000</u>	<u>3.048.907.645.000</u>

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000132 ngày 31 tháng 1 năm 2005, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Cần Thơ là 100 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 10% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp 10 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 10% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000070 ngày 24 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 2 tháng 1 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội là 100 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 10% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp 10 tỷ đồng Việt Nam, tương đương 10% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

15.2.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 31.03.000255 ngày 9 tháng 10 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Huế là 200 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp 11 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 5,5% vốn điều lệ. Công ty này đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.
- (4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353.031.000005 ngày 11 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 11 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn - Quy Nhơn là 1.200 tỷ đồng Việt Nam. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đang sở hữu 6.900.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam), tương đương với 5,75% vốn điều lệ của công ty này.
- (5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 04.00.503777 ngày 3 tháng 8 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18 tháng 8 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng là 200 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,5% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp được 39 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 19,5% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đang cho công ty này vay 14 tỷ đồng Việt Nam như trình bày trong thuyết minh số 9.
- (6) Theo thông báo số 08/TB-UBCK ngày 15 tháng 1 năm 2008 của UBCK Nhà nước về việc xác nhận thành lập Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt (VCHF), vốn điều lệ của Quỹ là 500 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp 15 tỷ đồng Việt Nam vào Quỹ này.
- (7) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001931 ngày 19 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 5 năm 2004, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Vật liệu Xây dựng Sài Gòn là 50 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp cam kết của Công ty chiếm 10% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã đầu tư vào Công ty này là 11.352.500.000 đồng Việt Nam, chiếm 19% so với vốn điều lệ.
- (8) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01.03.025781 ngày 11 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigontel là 160 tỷ đồng Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,2% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp được 30.700.200.000 VNĐ, đạt tỷ lệ 99,9% so với vốn điều lệ phải góp.
- (9) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41.03.000892 ngày 25 tháng 3 năm 2002, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 16 tháng 6 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân là 108 tỷ đồng Việt Nam. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp vốn vào công ty này với số tiền là 7 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 6,5% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đang cho công ty này vay 1 tỷ đồng Việt Nam như trình bày trong thuyết minh số 6.
- (10) Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn để mua lại 6% vốn điều lệ của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - CTCP. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01.03.019365 ngày 31 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 10 tháng 2 năm 2009, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP là 5.000 tỷ đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

15.2.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

- (11) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901077019 ngày 15 tháng 5 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 17 tháng 8 năm 2009, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn – Tân Kỳ là 350 tỷ đồng Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp được 2,5 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 0,7% vốn điều lệ.
- (12) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4803000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 26 tháng 9 năm 2007, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận là 1.000 tỷ đồng Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp được 3.5 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 0,35% vốn điều lệ.
- (13) Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn – Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350300174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2009. Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn – Bình Định là 10.000 tỷ đồng Việt Nam trong đó có 4.300 tỷ đồng đã được các cổ đông sáng lập cam kết góp. Đến thời ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã góp được 483 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 11,23% tổng vốn điều lệ đã được các cổ đông sáng lập cam kết góp. Công ty này có trụ sở tại số 160, Tăng Bạt Hổ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- (14) Khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ với mệnh giá 8.000.000 đồng Việt Nam, lãi suất 8,6%/năm, đáo hạn trong vòng 5 năm kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2005.
- (15) Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt có kỳ hạn trên 1 năm và có lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là từ 10,49%/năm đến 11,5%/năm. Theo hợp đồng vay thấu chi với ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt khoản tiền gửi với số tiền là 150 tỷ đồng Việt Nam được thế chấp cho các khoản vay thấu chi tại ngân hàng này (Thuyết minh số 17).
- (16) Đầu tư dài hạn khác là khoản cho vay dài hạn với chi tiết như sau:

Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VNĐ	Lãi suất	Số dư lãi vay VNĐ	Thời hạn và ngày đáo hạn	Hình thức thế chấp/đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Gòn - Đà Nẵng 1512/2009/HĐV -SDN	500 tỷ	9%	22,5 tỷ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	50 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Năng Lượng Sài Gòn Bình Định
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc 1412/2009/HĐV -KBI	400 tỷ	9%	18 tỷ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	40 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Năng Lượng Sài Gòn Bình Định
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Cần Thơ 1612/2009/HĐV -SCT	567 tỷ	9%	25,515 tỷ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	56,7 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Năng Lượng Sài Gòn Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu	57.913.163.831	61.686.259.164
Phí quản lý tài sản đảm bảo	279.999.999	610.909.091
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	223.261.847	1.208.881.232
Chi phí trả trước khác	562.936.040	1.133.964.512
	<u>58.979.361.717</u>	<u>64.640.013.999</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	143.243.129.213	86.545.000.000
Vay ngắn hạn khác	512.546.640.000	567.132.710.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	40.668.960.000	48.843.690.000
	<u>696.458.729.213</u>	<u>702.521.400.000</u>

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Thời hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất	Đơn vị: đồng Việt Nam Hình thức thẻ chấp/đảm bảo
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Miền Tây	0112/2009/HĐTD-DN	36.000.000.000	Thời hạn vay 12 tháng và đáo hạn ngày 2 tháng 12 năm 2010	1%/tháng	Quyền sử dụng 20.000m ² đất tọa lạc tại Khu biệt thự phân lô tại đô thị mới Phúc Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (theo Biên bản định giá số 0111/2008/BBĐG- GD ngày 23 tháng 11 năm 2008. Trị giá tài sản 70 tỷ đồng Việt Nam theo định giá của Ngân hàng)
Ngân hàng TMCP Nam Việt Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng ký ngày 16 tháng 6 năm 2010 với với hạn mức 95.555 tỷ đồng Việt Nam	95.555.000.000	15 tháng 6 năm 2011	14%/năm	Thẻ chấp bằng hợp đồng tiền gửi 150 tỷ đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nam Việt
		11.688.129.213			hợp đồng tiền gửi 150 tỷ đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nam Việt
		143.243.129.213			
Vay ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ Cao Sài Gòn	Hợp đồng 12-2009/HĐV, Phụ lục HĐ số 10/12-2009/HĐV	90.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	0,01%/tháng	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	Thỏa thuận số 02/2009/TTV-SHP- KBC	416.798.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	0%/tháng	Tín chấp
Phạm Quang Huy	0506/2008/KB-VNC – vay USD với số tiền là USD310.000	5.748.640.000	Ngày 5 tháng 6 năm 2010	25%/năm	Tín chấp
		512.546.640.000			

Công ty sử dụng các khoản vay trên cho mục đích phục vụ cho các dự án phát triển khu công nghiệp, khu đô thị, các dự án đầu tư khác và để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Trả trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp	28.424.439.678	196.565.997.261
Đặt cọc mua nhà và quyền sử dụng đất khu Phúc Ninh	426.497.522.200	426.497.522.200
Các khoản khác	1.381.202.002	2.232.117.504
	<u>456.303.163.880</u>	<u>625.295.636.965</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	265.074.320.224	253.815.823.117
Thuế giá trị gia tăng	143.498.543.079	99.430.926.106
Thuế thu nhập cá nhân	101.391.323	31.874.266
Tiền sử dụng đất Phúc Ninh	9.700.000.197	19.440.000.197
Các loại thuế khác	1.615.030.726	1.615.030.726
	<u>419.989.285.549</u>	<u>374.333.654.412</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Trích trước chi phí phát triển cơ sở hạ tầng đối với phần doanh thu đã được ghi nhận - khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu	76.349.292.924	94.739.457.804
Trích trước chi phí phát triển cơ sở hạ tầng đối với phần doanh thu đã được ghi nhận - khu công nghiệp Quế Võ mở rộng	260.480.811.093	172.349.190.772
Trích trước chi phí phát triển cơ sở hạ tầng đối với phần doanh thu đã được ghi nhận - khu đô thị Phúc Ninh	90.931.533.033	101.776.110.548
Chi phí lãi vay phải trả	166.763.930.668	82.917.534.401
Các chi phải trả khác	2.288.442.791	2.846.391.934
	<u>596.814.010.509</u>	<u>454.628.685.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Doanh thu nhận trước phải thực hiện trong vòng 12 tháng tới	554.524.144	523.880.645
Đặt cọc thuê nhà xưởng của khách hàng	1.908.010.703	-
Phải trả khác	1.597.355.558	1.321.763.022
	<u>4.059.890.405</u>	<u>1.845.643.667</u>

22. VAY DÀI HẠN

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ cho việc phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị và các Dự án đầu tư khác của Công ty. Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty như sau:

		<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
		<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ (trình bày lại)</i>
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	(1)	126.960.000.000	135.460.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh		-	6.400.000.000
Vay từ đối tượng khác	(2)	1.668.960.000	1.443.690.000
Trái phiếu	(3)	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000
		<u>2.828.628.960.000</u>	<u>2.843.303.690.000</u>
Trong đó			
Vay dài hạn		2.787.960.000.000	2.794.460.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 17)		40.668.960.000	48.843.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Số dư cuối kỳ VNĐ	Lãi suất	Thời hạn và ngày đáo hạn	Hình thức thế chấp/đảm bảo
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	04/HĐTD - KB100	50 tỷ	14,5%	Ngày 3 tháng 12 năm 2012	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, hệ thống cơ sở hạ tầng tài sản gắn liền với diện tích 992.434,5m ² đất tại KCN Quế Võ giai đoạn VI và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê lại đất. Trị giá tạm tính là 187,156 tỷ đồng. Giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư hạ tầng và các công trình xây dựng trên đất. Tổng giá trị tài sản thế chấp tạm tính bằng 154,025 tỷ đồng. Toàn bộ nhà xưởng để bán và cho thuê tại khu công nghiệp Quế Võ (giai đoạn mở rộng). Giá trị tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng này là 237,510 tỷ đồng.
	03/HĐTD-KB 85	9 tỷ	14,5%	Ngày 6 tháng 10 năm 2010	
	01/2009/ Vietinbank-KB	67,96 tỷ	14,5%	Ngày 27 tháng 8 năm 2013	

(2) Vay dài hạn khác là khoản vay 90.000 đô la Mỹ từ cá nhân theo hợp đồng vay số 280407/2007/KB-VCN với thời hạn là 2 năm kể từ ngày ngày 28 tháng 4 năm 2007 và có lãi suất là 2%/tháng. Theo Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ 280407/2007/KBC-VCN ngày 28 tháng 4 năm 2010, khoản vay này được gia hạn thanh toán đến ngày 28 tháng 7 năm 2010.

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

(2) Trong năm 2009, Công ty đã 7 lần phát hành trái phiếu với chi tiết tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

Trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá VNĐ	Lãi suất	Thời hạn trái phiếu	Tài sản đảm bảo
KBC Bond 001	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng Công thương Việt Nam	7.000.000	100.000	11,50% /năm	5 năm	Toàn bộ các tài sản hình thành từ chi phí đầu tư mà Công ty đã đầu tư và sẽ đầu tư trong tương lai vào KCN Quê Võ mở rộng và 45 héc ta Khu đô thị Phúc Ninh
KBC Bond 002	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	3.000.000	100.000	12,50% /năm	5 năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn huy động
KBC Bond 003	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	2.000.000	100.000	12,50% /năm	5 năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn huy động
KBC Bond 004	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	4.000.000	100.000	12% /năm	5 năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn huy động
KBC Bond 005 (*)	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000	100.000	Lãi suất 13,8% và điều chỉnh theo năm	5 năm	Đảm bảo bằng 10.000.000 cổ phiếu SGT của Ông Đặng Thành Tâm
KBC Bond 006	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	3.000.000	100.000	12% /năm	5 năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn huy động
KBC Bond 007	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	3.000.000	100.000	11,5% /năm	5 năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn huy động

(*) Theo thỏa thuận số 2812/KBC-SBG/2009 giữa Công ty và công ty Cổ phần khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang ngày 28 tháng 12 năm 2009, Công ty sẽ phát hành trái phiếu KBCbond005 và chuyển số tiền thu được từ phát hành trái phiếu cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang để sử dụng cho dự án khu đô thị Quang Châu.

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đã góp	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: đồng Việt Nam Tổng cộng
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009							
Số dư đầu kỳ theo báo cáo trước đây	1.340.830.000.000	1.388.494.600.000	(280.003.380.000)	-	2.223.693.823	273.072.889.517	2.724.617.803.340
Ảnh hưởng của trình bày lại	-	(776.840.000)	-	-	-	41.453.229.356	40.676.389.356
Số dư đầu kỳ sau khi trình bày lại	1.340.830.000.000	1.387.717.760.000	(280.003.380.000)	-	2.223.693.823	314.526.118.873	2.765.294.192.696
- Tăng trong kỳ	650.413.300.000	-	-	-	-	-	650.413.300.000
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(3.180.000)	-	-	-	(3.180.000)
- Chia cổ tức	-	(390.247.980.000)	-	-	-	(260.165.320.000)	(650.413.300.000)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	95.460.947.250	95.460.947.250
Số dư cuối kỳ	1.991.243.300.000	997.469.780.000	(280.006.560.000)	-	2.223.693.823	149.821.746.123	2.860.751.959.946
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010							
Số dư đầu kỳ theo báo cáo trước đây	1.991.243.300.000	998.196.620.000	(364.463.420.000)	(270.668.767)	2.223.693.823	428.131.519.186	3.055.061.044.242
Ảnh hưởng của trình bày lại	-	(776.840.000)	-	-	-	15.335.195.837	14.558.355.837
Số dư đầu kỳ sau khi trình bày lại	1.991.243.300.000	997.419.780.000	(364.463.420.000)	(270.668.767)	2.223.693.823	443.466.715.023	3.069.619.400.079
- Tăng trong kỳ	965.868.370.000	-	-	-	-	-	965.868.370.000
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(3.230.000)	-	-	-	(3.230.000)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	496.302.090.209	496.302.090.209
- Chia cổ tức	-	(386.347.350.000)	-	-	-	(579.521.020.000)	(965.868.370.000)
- Giảm khác	-	-	-	270.668.767	-	-	270.668.767
Số dư cuối kỳ	2.957.111.670.000	611.072.430.000	(364.466.650.000)	-	2.223.693.823	360.247.785.232	3.566.188.929.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	295.711.167	199.124.330
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	289.760.188	193.173.674
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	289.760.188	193.173.674
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.950.979	5.950.656
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.950.979	5.950.656
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	289.760.188	193.173.674
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	289.760.188	193.173.674
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

23.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2010/KBC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành 96.586.838 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, trong đó phát hành 38.634.735 cổ phiếu thưởng và trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu là 57.952.103 cổ phiếu.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)
Doanh thu gộp	526.943.891.023	172.742.612.133
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	414.697.664.025	170.213.562.721
Doanh thu bán nhà xưởng	107.346.700.824	-
Doanh thu khác	4.899.526.174	2.529.049.412
Trừ:		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	526.943.891.023	172.742.612.133
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	414.697.664.025	170.213.562.721
Doanh thu bán nhà xưởng	107.346.700.824	-
Doanh thu khác	4.899.526.174	2.529.049.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)
Tiền lãi từ các khoản phải thu của hợp đồng cho thuê đất và nhà xưởng	2.665.489.689	1.677.052.707
Tiền lãi từ các khoản cho vay (*)	66.015.000.000	706.666.666
Cổ tức được chia từ các đơn vị nhận đầu tư	11.395.000.000	25.527.770.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.119.297.285
Lãi mua bán chứng khoán và hoạt động tài chính	298.468.896.320	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	15.297.113.100	9.447.445.789
Doanh thu khác	17.099.531	-
	393.858.598.640	38.478.232.947

(*) Tiền lãi từ các khoản tiền cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn – Bình Định vay như trình bày trong Thuyết minh số 15.2.3.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)
Giá vốn đất khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng đã cho thuê lại, nhà xưởng, kho bãi và văn phòng đã cho thuê	149.420.644.827	72.529.449.272
Giá vốn nhà xưởng đã bán	24.541.013.630	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.991.112.951	1.210.362.333
	175.952.771.408	73.739.811.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	147.717.700
Chi phí lãi vay	91.543.310.487	10.630.490.803
Lỗ tỷ giá đã thực hiện	-	133.588.898
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	245.447.294	-
Chi phí giao dịch cổ phiếu	51.866.100	-
Chi phí khác	-	845.779.744
	91.840.623.881	11.757.577.145

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Thu nhập khác	14.477.381.172	265.153.630
Thu phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	14.000.000.000	-
Thu từ thanh lý khung kèo nhà xưởng	477.101.000	-
Thu khác	280.172	265.153.630
Chi phí khác	14.437.231.524	215.016.117
Tiền thuế nộp phạt	-	10.000.000
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	14.000.000.000	-
Chi phí khung kèo nhà xưởng	427.792.994	-
Chi phí khác	9.438.530	205.016.117
	40.149.648	50.137.513

Theo thỏa thuận số 2812/KBC-SBG/2009 giữa Công ty và công ty Cổ phần khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang ngày 28 tháng 12 năm 2009 về việc phát hành trái phiếu KBCbond005, công ty Cổ phần khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang sẽ thanh toán cho Công ty khoản phí thu xếp, phí bảo lãnh phát hành và phí bảo lãnh thanh toán với tổng số tiền là 14 tỷ đồng Việt Nam mà Công ty đã thanh toán cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)</i>
Giá vốn đất, nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	175.952.771.408	73.739.811.605
Chi phí nhân công	6.504.591.658	3.907.455.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.504.512.071	678.380.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.968.796.129	20.849.281.464
Chi phí khác	6.753.135.995	1.719.835.229
	296.683.807.261	100.894.764.734

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với hoạt động kinh doanh khu Công nghiệp Quế Võ hiện hữu, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2005 đến 2008 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh khu Công nghiệp Quế Võ mở rộng, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 25% kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm từ 2007 đến 2008 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.856.741.841	14.915.270.609
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	127.856.741.841	14.915.270.609

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Chi phí thuế TNDN trong kỳ

Bảng đối chiếu lợi nhuận kế toán của Công ty với lợi nhuận chịu thuế được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	624.158.832.050	110.376.217.858
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không có chứng từ hợp lý, hợp lệ	5.135.800.000	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận công ty con chuyển về	(11.395.000.000)	(25.527.770.500)
Thu nhập chịu thuế	617.899.632.050	84.848.447.358
Thuế TNDN hiện hành ước tính	127.856.741.841	14.915.270.609
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ (trình bày lại)	253.815.823.117	284.365.863.262
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(116.598.244.734)	(50.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	265.074.320.224	249.281.133.871

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	Công ty con	Góp vốn	10.000.000.000
		Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	14.000.000.000
		Gốc vay	22.000.000.000
		Thanh toán tiền vay	22.000.000.000
		Lãi tiền gửi	14.938.333.333
		Lãi trái phiếu	34.205.936.075
Công ty Cổ phần Địa Ốc Nam Việt	Công ty liên kết	Góp vốn	5.000.000.000
		Thanh toán công trình xây dựng	49.791.540.600
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cửu Long	Cổ đông	Xây dựng công trình	8.712.373.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn (SGI)	Cổ đông	Tiền mua đất	83.500.000.000
		Tiền thuế giá trị gia tăng	20.630.000.000
Công ty Cổ phần Khu công Nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	Công ty con	Phải thu tiền trái phiếu KBCbond005	200.000.000.000
		Lãi trái phiếu	23.205.520.742
		Gốc cho vay	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn STC	Cổ đông	Cho vay	500.000.000
		Đặt cọc	350.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cửu Long	Cổ đông	Phải thu khác	527.759.100
			<u>331.713.279.842</u>
<i>Tạm ứng nhà thầu</i>			
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cửu Long	Cổ đông	Trả trước tiền thi công	64.711.648.720
			<u>64.711.648.720</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	Công ty con	Trả trước tiền mua đất	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông	Trả trước tiền mua đất	500.000.000
			<u>60.500.000.000</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ Cao Sài Gòn	Công ty liên kết	Gốc vay	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng (thuyết minh số 17)	Công ty con	Gốc vay	416.798.000.000
			<u>506.798.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đi vay, cho vay và lãi phải thu từ các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư VND	Lãi suất %/năm	Thời hạn trả nợ vay	Tài sản thế chấp	Lãi cho vay phải thu VND
Cho vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn (STC)	Cổ đông	500.000.000	0%	19 tháng 4 năm 2011	Tin chấp	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	Công ty con	<u>3.000.000.000</u>	0%	27 tháng 12 năm 2010	Tin chấp	-
		<u>3.500.000.000</u>				-
Đi vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ Cao Sài Gòn	Công ty liên kết	90.000.000.000	0,12%	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tin chấp	45.400.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	Công ty con	<u>416.798.000.000</u>	0%	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tin chấp	-
		<u>506.798.000.000</u>				<u>45.400.000</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Lương và thưởng	670.534.000	434.530.000
Phúc lợi khác	-	-
	<u>670.534.000</u>	<u>434.530.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.16, trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>		
	<i>VAS 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(245.447.293)	245.447.293
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.287.689.266	(5.287.689.266)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(245.447.293)	-	(245.447.293)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	(245.447.293)	5.287.689.266	(5.533.136.559)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>496.302.090.209</u>	<u>95.460.947.250</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>496.302.090.209</u>	<u>95.460.947.250</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>227.859.439</u>	<u>153.799.310</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	<u>227.859.439</u>	<u>153.799.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các khoản đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư VNĐ	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp Số tiền VNĐ	Phần vốn cam kết còn phải góp Số tiền VNĐ
		Số tiền VNĐ	%		
1 Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	200.000.000.000	124.000.000.000	62,0%	114.000.000.000	10.000.000.000
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn - Dung Quất	200.000.000.000	80.000.000.000	40,0%	2.000.000.000	78.000.000.000
3 Công ty Cổ phần Sài Gòn - Bình Phước	100.000.000.000	20.000.000.000	20,0%	19.000.000.000	1.000.000.000
4 Công ty Cổ phần Địa Ốc Nam Việt	100.000.000.000	20.000.000.000	20,0%	5.000.000.000	15.000.000.000
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận	1.000.000.000.000	385.000.000.000	38,5%	3.500.000.000	381.500.000.000
6 Cty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Huế	200.000.000.000	38.000.000.000	19,0%	11.000.000.000	27.000.000.000
7 Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel	160.000.000.000	30.720.000.000	19,2%	30.700.200.000	19.800.000
8 Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn - Tân Kỳ	350.000.000.000	66.500.000.000	19,0%	2.500.000.000	64.000.000.000
9 Trường Đại học Hùng Vương	70.000.000.000	20.000.000.000	28,57%	8.000.000.000	12.000.000.000
10 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bắc Giang	3.000.000.000.000	1.530.000.000.000	51,0%	-	1.530.000.000.000
11 Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	70.000.000.000	14.000.000.000	20%	10.000.000.000	4.000.000.000
		<u>2.328.220.000.000</u>		<u>205.700.200.000</u>	<u>2.122.519.800.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản

Theo Quyết định 413/QĐ-UBND ngày 22 tháng 1 năm 2010 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty có trách nhiệm xây dựng một Cung thiếu nhi tại địa bàn vùng xa, vùng khó khăn trên địa bàn Thành phố Hà Nội với tổng trị giá 1.500.000 đô la Mỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng phát triển khu Công nghiệp Quế Võ hiện hữu, khu Công nghiệp Quế Võ mở rộng và khu Đô thị Phúc Ninh với tổng giá trị là 163 tỷ đồng Việt Nam.

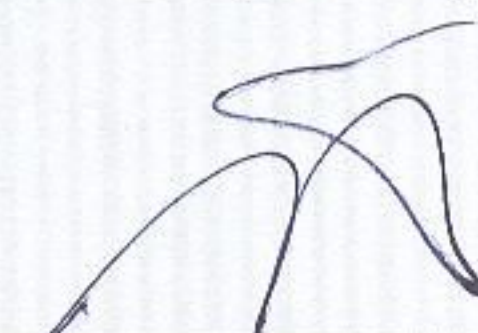
Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà xưởng có thời hạn từ 1 đến 3 năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Đến 1 năm	4.476.852.001	-
Trên 1 – 5 năm	4.459.367.658	-
Trên 5 năm	3.080.799.699	-
	12.017.019.358	-

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng




Đặng Thành Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2010